

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
KHU VỰC 5 - ĐẮK LẮK**

Bản án số: 43/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 26 - 6 - 2026

V/v Ly hôn.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - ĐẮK LẮK**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Chu Anh Hùng

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Phan Thị Thiện.

Bà Lê Thị Nam.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Thu Hoài - là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân Khu vực 5 - Đắk Lắk.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 5 - Đắk Lắk tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Nhất - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2026 tại phòng xử án, trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 5 - Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 167/2026/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 4 năm 2026 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2026/QĐXXST- HNGĐ ngày 02 tháng 6 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Trần Thị T**, sinh năm 1976 - Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: **Buôn K, xã E, tỉnh Đắk Lắk**

Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn C**, sinh năm 1977 - Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: **Thôn Q, xã K, tỉnh Đắk Lắk**

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và đơn xin xét xử vắng mặt nguyên đơn bà **Trần Thị T** trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà **Trần Thị T** và ông **Nguyễn Văn C** đến với nhau trên cơ sở tình yêu tự nguyện, có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán của địa phương, đăng ký kết hôn tại **UBND xã K**, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 07/11/2025. Sau khi về chung sống thì vợ chồng hạnh phúc được một thời gian ngắn, sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do cuộc sống chung của vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, ông

**Nguyễn Văn C** không chịu chăm lo kinh tế trong gia đình, nên hiện nay không còn tình cảm yêu thương, chăm sóc nhau nữa. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 3 năm 2026 đến nay.

Xét thấy, tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được.

Nguyên vọng của bà **Trần Thị T** xin được ly hôn với ông **Nguyễn Văn C**.

Về con chung: Bà **Trần Thị T** và ông **Nguyễn Văn C** không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Quá trình tham gia tố tụng bị đơn ông **Nguyễn Văn C** trình bày:* Ông **Nguyễn Văn C** và bà **Trần Thị T** đến với nhau trên cơ sở tình yêu tự nguyện, **C1** tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán của địa phương, đăng ký kết hôn tại **UBND xã K**, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 07/11/2025. Sau khi về chung sống thì vợ chồng hạnh phúc được một thời gian ngắn, sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do cuộc sống chung của vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, nên hiện nay không còn tình cảm yêu thương, chăm sóc nhau nữa. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 3 năm 2026 đến nay. Xét thấy, tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, bà **Trần Thị T** có nguyện vọng xin được ly hôn thì tùy bà **T**. Tuy nhiên, do vợ chồng mới đăng ký kết hôn nên ông sẽ không ký biên bản thuận tình ly hôn tại Tòa án.

Về con chung: Không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Đắk Lắk về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và nội dung vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng theo quy định pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều **238**, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025);

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ khoản 3 Điều 4 Nghị quyết số: 01/2024/NQ-HĐTP, ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử cho bà **Trần Thị T** được ly hôn với ông **Nguyễn Văn C**.

Về con chung: Bà **Trần Thị T** và ông **Nguyễn Văn C** không có con chung, nên đề nghị HĐXX không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà **Trần Thị T** và ông **Nguyễn Văn C** không yêu cầu, nên đề nghị HĐXX không xem xét, giải quyết.

Về án phí: Bà **Trần Thị T** phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền: Căn cứ vào đơn khởi kiện của bà **Trần Thị T**, Toà án nhân dân Khu vực 5 - Đắk Lắk xác định quan hệ pháp luật “*Ly hôn*”, tại thời điểm bà **Trần Thị T** làm đơn khởi kiện, bị đơn ông **Nguyễn Văn C** cư trú tại **xã K, tỉnh Đắk Lắk**. Do vậy, Toà án nhân dân Khu vực 5 - Đắk Lắk thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về chấp hành quy định pháp luật: Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy, HĐXX áp dụng Điều 227, Điều 228, Điều **238** Bộ luật Tố tụng dân sự, để xét xử vắng mặt là đảm bảo đúng quy định pháp luật.

[3] Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Bà **Trần Thị T** và ông **Nguyễn Văn C** chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện. Có đăng ký kết hôn ngày 07/11/2025 tại **UBND xã K, tỉnh Đắk Lắk**. Đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Theo lời trình bày của nguyên đơn và bị đơn đều xác định sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung trong cuộc sống gia đình, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Hai bên đều xác nhận tình cảm vợ chồng không còn, đã sống ly thân từ tháng 3 năm 2026 đến nay.

Quá trình giải quyết vụ án, bà **T** giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn. Ông **C** xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng và việc bà **T** yêu cầu ly hôn là tùy ý bà **T**.

Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà **T** và ông **C** đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt

được. Việc duy trì quan hệ hôn nhân không còn ý nghĩa, do đó cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Trần Thị T**, cho bà **Trần Thị T** được ly hôn với ông **Nguyễn Văn C** theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và khoản 3 Điều 4 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao,

[4] Về con chung: Các đương sự đều xác định không có con chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung và công nợ chung: Các đương sự đều xác định không có tài sản chung, không có công nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Nguyên đơn bà **Trần Thị T** phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều **238**, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025);

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ khoản 3 Điều 4 Nghị quyết số: 01/2024/NQ-HĐTP, ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

### **Tuyên xử:**

Về quan hệ hôn nhân: Cho bà **Trần Thị T** được ly hôn với ông **Nguyễn Văn C**.

Về con chung: Bà **Trần Thị T** và ông **Nguyễn Văn C** không có con chung, nên HĐXX không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà **Trần Thị T** và ông **Nguyễn Văn C** không yêu cầu, nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

Về án phí: Bà **Trần Thị T** phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số **0003901** ngày **09/4/2026** tại Phòng thi hành án dân sự khu vực 5, tỉnh Đắk Lắk.

Nguyên đơn bà **Trần Thị T**, bị đơn ông **Nguyễn Văn C** vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND khu vực 5- Đắk Lắk;
- Phòng THADS khu vực 5- Đắk Lắk;
- **UBND xã Krông Ana;**
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Chu Anh Hùng**